

Bản án số: 430/2022/HSPT

Ngày: 29-9-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Trường

Các thẩm phán: Ông Lê Tự

Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 253/2022/TLPT-HS ngày 20 tháng 6 năm 2022 đối với bị cáo Nguyễn Đ về tội “*Tham ô tài sản*”; do có kháng cáo của bị cáo; bà Trần Thị H1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2022/HSST ngày 26/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Đ, sinh ngày 16/7/1971, tại Gia Lai; Nơi ĐKKHKT: Tổ 11, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai; Chỗ ở: Thôn 5, xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: Nguyên Trưởng Ban quản lý rừng phòng hộ B; Trình độ học vấn: 12/12; Là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn R, sinh năm 1931 (chết); Con bà Hoàng Thị L, sinh năm 1931; Có vợ Trần Thị H1, sinh năm 1975; Bị cáo có 04 con, lớn nhất 20 tuổi, nhỏ nhất 04 tuổi. Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Từ ngày 22/12/2017 đến ngày 22/6/2022 chấp hành hình phạt 54 tháng tù về tội “*Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” quy định tại Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009, theo Bản án hình sự phúc thẩm số 197/2020/HS-PT ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Bị cáo bị bắt ngày 22/6/2022. Có mặt.

- **Bị hại:** Ban quản lý rừng phòng hộ B. Địa chỉ: Thôn 3, xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện hợp pháp: Anh Nguyễn Thế Tuấn K, chức vụ: Phó Trưởng ban. *Có mặt.*

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

Người đại diện: Ông N, chức vụ: Phó Trưởng phòng Quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên, thuộc Chi cục kiểm lâm tỉnh Gia Lai. *Có mặt.*

2. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1975. Địa chỉ: thôn 5, xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Có mặt.*

3. Bà Mai Thị Ngọc T. Trú tại: phường I, tp. P, tỉnh Gia Lai. *Có mặt.*

4. Anh Mã Phi B, sinh năm 1979. Trú tại: 159 đường P, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Vắng mặt.*

5. Ông Ngô Văn B1, sinh năm 1966. Trú tại: 31 đường B2, phường H2, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Vắng mặt.*

6. Ông Trương T1. Trú tại: 09 đường L1, phường T2, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Vắng mặt.*

7. Ông Nguyễn Tiến D.

8. Chị Phạm Thị Bích Th, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: 114 đường HV, phường H3, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Vắng mặt.*

9. Anh Nguyễn Thành T3, sinh năm 1964. Địa chỉ: 18 đường T4, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Vắng mặt.*

10. Ông Trương Văn H5, sinh ngày 27/8/1974. Địa chỉ: 32 đường N2, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Vắng mặt.*

11. Chị Phạm Thị Tr, sinh năm 1986. Địa chỉ: 35 đường L4, phường T5, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Vắng mặt.*

12. Ông Lê Huy Ph, sinh năm 1960. Địa chỉ: 57 đường H6, phường H2, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Vắng mặt.*

13. Ông Ngô Xuân H7, sinh năm 1974. Địa chỉ: 318/04 đường T7, tổ 2, phường T8, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Vắng mặt.*

- **Người làm chứng:**

1. Ông Đặng Văn C1, sinh năm 1975. Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Gia Trung – Bộ Công an. *Vắng mặt.*

2. Ông Đặng Xuân Th1. Trú tại: 164 đường D1, phường D2, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Vắng mặt.*

3. Ông Lê Đức T8. Trú tại: 468 đường L5, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Có mặt.*

4. Bà Lâm Thanh Nh. Trú tại: Hẻm 609 đường p4, phường Đ2, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Vắng mặt.*

5. Anh Dương Xuân H8. Trú tại: tổ 1, phường C2, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

a. Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Ban QLRPH B chuyển đổi từ Trạm trồng rừng P là đơn vị sự nghiệp kinh tế có thu trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai, có chức năng quản lý, bảo vệ, xây dựng phát triển, sử dụng vốn rừng bền vững.

Thửa đất số 52 ghi trên bản đồ xã D (tờ số 4) do Sở Địa chính lập năm 1996, có diện tích 764.712m² là đất rừng, tại thời điểm này là đất rừng trồng (tràm), do Trạm trồng rừng P (nay là Ban QLRPH B) quản lý.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai, xác định tại bản đồ lâm nghiệp tỉ lệ 1/10.000, tờ số 01 xã D (do Công ty trắc địa bản đồ - Bộ Quốc phòng thực hiện năm 2005) thể hiện thửa đất số 14 (diện tích 17,8065 ha, hiện trạng là Thông) và 17 (diện tích 50,3000 ha, hiện trạng là đất trồng IA) trùng khớp với thửa đất số 52 nói trên, do Ban QLRPH B quản lý.

Ngày 28/9/2010, Ban QLRPH B có Tờ trình số 64/TT-BQL và Biên bản làm việc (đều do ông Tường T1 - Đại diện Ban QLRPH B ký tên, đóng dấu) với Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) về việc thống nhất số liệu diện tích đất lâm nghiệp của Ban QLRPH B hiện đang quản lý, sử dụng để đề nghị cấp GCNQSDĐ

Ngày 21/02/2011, UBND tỉnh quyết định chuyển giao dự án 661 do Công ty xây dựng kinh tế Thanh niên xung phong quản lý cho Ban QLRPH B.

Ngày 10/11/2011, BQLRPH B có Tờ trình (do ông Nguyễn Đ - Đại diện Ban QLRPH B ký tên, đóng dấu) tổng hợp số liệu diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp hiện đang quản lý, sử dụng để nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSDĐ.

Ngày 29/12/2011, UBND tỉnh cấp GCNQSDĐ số BH 121906 cho Ban QLRPH B, trong đó diện tích đất lâm nghiệp thuộc địa bàn xã D là 174,7 ha (Tiểu khu 389, được chia thành 05 khoảnh, gồm 17 lô).

Thực hiện quy hoạch đã được duyệt, ngày 03/5/2007, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 79/QĐ-UBND về việc thu hồi tổng thể 400.000m² đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong khu quy hoạch chi tiết Khu Tiểu thủ công nghiệp D, thành phố P, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp và giao cho UBND thành phố P để xây dựng Khu Tiểu thủ công

nghiệp. Trong 40 ha đất thu hồi này có 34,39 ha đất rừng tràm đã thu hoạch, 0,51 ha đất có rừng và 0,18 ha đất làm Trạm bảo vệ rừng (tổng cộng 35,08 ha) do Ban QLRPH B quản lý. Toàn bộ diện tích này được xác định thuộc một phần quỹ đất của thửa đất số 52. Như vậy, diện tích còn lại của thửa 52 là 40,32 ha nằm ở khu vực giáp ranh với địa bàn phường H, thành phố P.

Ngày 21/01/2011, UBND TP P cấp cho bà Mai Thị Ngọc T GCNQSDĐ số BD 317952 và BD 317953 đối với thửa đất số 95,96 (do cán bộ địa chính UBND xã D vẽ trích lục), có tổng diện tích 30.278,7m²; ngày 12/6/2012, UBND thành phố P cấp GCNQSDĐ số BI 753848 đối với thửa đất số 97 (do cán bộ địa chính UBND xã D vẽ trích lục) cho hộ Nguyễn Đ, đất đều tại thôn 5, xã D, thành phố P. Căn cứ kết quả thanh tra của Thanh tra tỉnh đối với sai phạm trong quản lý, sử dụng tài chính và đất đai tại Ban QLRPH B, kết quả điều tra, các tài liệu chứng cứ thu thập được, biên bản khám nghiệm hiện trường, xác định diện tích mà UBND thành phố P cấp GCNQSDĐ cho bà Mai Thị Ngọc T và ông Nguyễn Đ là cấp trên phần đất lâm nghiệp thuộc lô 3, khoảnh 7, tiểu khu 389 lâm phần Ban QLRPH B (thuộc quỹ đất còn lại sau khi đã thu hồi một phần cho khu Tiểu thủ công nghiệp, của thửa đất số 52). Nguyên nhân dẫn đến hậu quả nói trên là do thiếu trách nhiệm trong công tác quản lý, thẩm định hồ sơ. Cụ thể như sau:

* Ngày 15/9/2010, bà Mai Thị Ngọc T nộp 02 hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 95 (do cán bộ địa chính UBND xã D vẽ trích lục), tờ bản đồ số 4, diện tích 8.363,9m² và thửa đất số 96 (do cán bộ địa chính UBND xã D vẽ trích lục), tờ bản đồ số 4, diện tích 21.914,8m², đất trồng cây lâu năm, tại bộ phận một cửa của UBND TP P, hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ gồm:

- Đơn xin cấp giấy chứng nhận ghi nguồn gốc sử dụng đất tự khai phá trước 1990; được UBND xã D xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng là đất tự khai phá trước năm 1990, hiện tại không tranh chấp và phù hợp quy hoạch. Đơn được ông Mã Phi B - Cán bộ địa chính và ông Ngô Văn B1 - Chủ tịch UBND xã D ký xác nhận;

- Sơ đồ trích lục thực trạng đất do UBND xã D, thành phố P lập;

- Biên bản xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận, trong đó có xác nhận của ông Tường T1 - Trưởng ban, đại diện Ban QLRPH B ký tên, đóng dấu;

- Đơn đề nghị xác minh quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở, có sự xác nhận của 03 người làm chứng, gồm: Ông Nguyễn Anh - Tổ 15, phường H, thành phố P; ông Bùi Đức T9 (đã chết năm 2012) và ông Tường T1 - Nguyên Trưởng ban Ban QLRPH B, trong đó ông T1 ký xác nhận nội dung “*Đất khai hoang trước năm 1990, trồng cây các loại, không có tranh chấp*”.

Sau khi tiếp nhận 02 hồ sơ nói trên, lãnh đạo Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố P (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P)

phân công cho ông Trương Văn H5 và bà Phạm Thị Tr - Nhân viên tiến hành kiểm tra, thẩm định. Ông H5, bà Tr không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong quản lý đất đai, đã không đối chiếu hồ sơ địa chính, thiếu xác minh, kiểm tra thực địa mà tin tưởng vào hồ sơ đã được ông Tường T1 - Nguyên Trưởng ban Ban QLRPH B ký xác nhận đất không tranh chấp; xác nhận của ông Mã Phi B - Cán bộ Địa chính và ông Ngô Văn B1 - Chủ tịch UBND xã D, thành phố P về nguồn gốc đất tự khai phá trước năm 1990, phù hợp với quy hoạch. Do đó, ông H5, bà Tr đã tham mưu cho ông Lê Huy Ph - Nguyên Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố P ký xác nhận 02 hồ sơ đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ và trình Phòng TN&MT thành phố P xem xét giải quyết.

Phòng TN&MT thành phố P tiếp nhận 02 hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ của bà Mai Thị Ngọc T từ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố P, phân công cho ông Nguyễn Tiến D - Chuyên viên, tiến hành thẩm định. Quá trình thẩm định ông D không thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý đất đai, không đối chiếu hồ sơ địa chính và quy hoạch của địa phương, không xác minh lại các thông tin có trong hồ sơ mà tin tưởng hồ sơ đã được các cơ quan chức năng xác nhận nguồn gốc đất và đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ. Do vậy, ông D đã tham mưu cho ông Ngô Xuân H7 - Phó Trưởng phòng ký xác nhận hồ sơ đủ điều kiện, ký tờ trình trình lãnh đạo UBND thành phố P ký quyết định cấp GCNQSDĐ cho bà Mai Thị Ngọc T.

Ngày 21/01/2011, UBND thành phố P cấp cho bà Mai Thị Ngọc T GCNQSDĐ số BD 317952 và BD 317953, đối với thửa đất số 95, 96, có tổng diện tích 30.278,7m². Đến năm 2012, bà T đã chuyển nhượng cho các cá nhân cụ thể như sau:

- Ông Đặng Văn C1 (là bị can trong vụ án), tổng diện tích: 10.097,8m² (trong đó 4.183m² của GCNQSDĐ số BD 317952, thửa đất số 95 và 5.914,8m², BD 317953, thửa đất số 96) với giá 115.000.000 đồng;

- Ông Đặng Xuân Th1 (nguyên Phó Trưởng ban BQLRPH B), tổng diện tích: 10.180m² (trong đó diện tích 4.180m² của GCNQSDĐ số BD 317952 và 6.000m² của GCNQSDĐ BD 317953, thửa đất số 96) với giá 115.000.000 đồng;

- Vợ chồng ông Dương Xuân H8, bà Nguyễn Thị H9 (tổ 1, phường C2, thành phố P), diện tích 10.000m² của GCNQSDĐ số BD 317953, thửa đất số 96 với giá 100.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng ông H8, bà H9 đã sang nhượng lại cho vợ chồng ông Lê Thiện B4, bà Lê Thị Thảo Tr1 (83 đường C4, phường Y, thành phố P).

Kết quả làm việc tại UBND xã D: Từ ngày 01/10/2009, bị can Mã Phi B được điều động nhận nhiệm vụ công chức Địa chính - Xây dựng của xã D, thành phố P. Quá trình tiếp nhận nhiệm vụ tại UBND xã D, B chỉ được bàn giao các tờ bản đồ địa chính do Sở Địa chính lập, không được bàn giao hồ sơ địa chính

(sổ địa chính, sổ mục kê đất đai, sổ theo dõi biến động đất đai). Theo đó, khi thực hiện chức trách nhiệm vụ, bị can B chỉ dựa trên hệ thống bản đồ này. Đối với 02 thửa đất bà Mai Thị Ngọc T đề nghị cấp, không có quyết định thu hồi cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng của cấp có thẩm quyền. Quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với 02 thửa đất này, B không căn cứ vào bản đồ địa chính đang quản lý, mà chỉ căn cứ vào lời khai của bà T và phần xác minh từ các nhân chứng để xác nhận là đất trồng cây lâu năm, tự khai phá trước năm 1990 rồi đo vẽ trích lục thành 02 thửa đất số 95 và 96, sau đó tham mưu cho Ngô Văn B1 (Chủ tịch UBND xã D) ký trình UBND thành phố P xem xét, giải quyết.

* Ngày 24/4/2012, Nguyễn Đ được Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng Ban QLRPH B tại Quyết định số 468/QĐ-UBND. Ngày 03/5/2012, Nguyễn Đ nộp hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 97 (do cán bộ địa chính UBND xã D vẽ trích lục), tờ bản đồ số 4, diện tích 16.726m² đất trồng cây lâu năm, tại bộ phận một cửa của UBND thành phố P. Hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ gồm:

- Đơn đề nghị xác minh quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ghi nguồn gốc lô đất: Nhận chuyển nhượng của ông Lê Đức T8 và bà Trần Thị Th4;
- Sơ đồ trích lục thực trạng đất do UBND xã D, thành phố P lập;
- Giấy sang nhượng do ông Lê Đức T8 viết đề ngày 12/3/1997;
- Biên bản xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận.
- Đơn đề nghị xác minh quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở, có sự xác nhận của người làm chứng.

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố P (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P) tiếp nhận hồ sơ của Nguyễn Đ và phân công cho bà Phạm Thị Bích Th - Nhân viên tiến hành kiểm tra, thẩm định. Bà Th không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý đất đai, không đối chiếu hồ sơ địa chính, thiếu kiểm tra thực địa, không kiểm tra lại trích lục của thửa đất và không kiểm tra, xác minh tính hợp pháp của hồ sơ. Bà Th đã tin tưởng vào hồ sơ của Đ có giấy sang nhượng viết tay giữa Đ với vợ chồng ông T8 và bà Th4, các hộ lân cận xác nhận không tranh chấp và xác nhận của UBND xã D về nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng năm 1997. Do đó, bà Th đã tham mưu cho ông Nguyễn Thành T3 - Nguyên Phó Giám đốc ký xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Đ với nội dung “*hồ sơ đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ và kính trình Phòng TN&MT thành phố P xem xét giải quyết*”.

Hiện nay không có các tài liệu liên quan đến việc thẩm định hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ và tờ trình của Phòng TN&MT thành phố P đề nghị UBND thành phố P ra quyết định cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Đ nên chưa xác định được trách nhiệm cán bộ, lãnh đạo nào tiến hành thẩm định.

Ngày 12/6/2012, UBND thành phố P cấp GCNQSDĐ số BI 753848 cho hộ gia đình Nguyễn Đ. Hiện, thửa đất 97 gia đình Nguyễn Đ đang làm nhà ở, canh tác trồng cây cà phê, tiêu và cây ăn trái.

Kết quả làm việc với UBND xã D thành phố P xác định: Đối với thửa đất Nguyễn Đ đề nghị cấp, không có quyết định thu hồi cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng của cấp có thẩm quyền. Quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất này, ông Mã Phi B - Cán bộ địa chính xã D không căn cứ vào bản đồ địa chính đang quản lý, mà chỉ căn cứ vào giấy sang nhượng viết tay (không được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận) và phần xác minh từ các nhân chứng để đo vẽ trích lục và xác nhận vào hồ sơ, sau đó tham mưu cho ông Ngô Văn B1 (Chủ tịch UBND xã) ký trình UBND thành phố P xem xét, giải quyết.

Đối với Giấy sang nhượng viết tay đề ngày 12/3/1997 giữa Nguyễn Đ với vợ chồng ông Lê Đức T8, bà Trần Thị Th4. Ông T8 khai nhận: Vào khoảng năm 2011, Đ đến nhà gặp ông T8 hỏi mua thửa đất mà Đ đang canh tác, vì thửa đất này khoảng những năm 1990 ông T8 thấy đất trống nên đến canh tác nhưng do đất xấu trồng cây không phát triển, gia đình ông T8 không canh tác nữa, mặt khác đất này là đất lâm nghiệp nên gia đình bỏ hoang, không quản lý và không có bất kỳ tài sản gì trên đất. Ông T8 không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp nên không sang nhượng được cho Đ, nhưng sau đó Đ đã đưa cho ông T8 10.000.000 đồng tiền công khai hoang và nhờ ông T8 viết giấy sang nhượng đề ngày 12/3/1997.

Căn cứ vào GCNQSDĐ của Ban QLRPH B thì tại lô 3, khoảnh 7, tiểu khu 389, hiện có tổng diện tích 40,7 ha thuộc thôn 5, xã D, thành phố P. Mặc dù diện tích đất tại lô 3, khoảnh 7 là đất lâm nghiệp thuộc quyền quản lý của Ban QLRPH B nhưng trong năm 2011 và 2012, UBND thành phố P vẫn cấp GCNQSDĐ cho bà Mai Thị Ngọc T và Nguyễn Đ tại các thửa đất nêu trên.

Ngày 02/5/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai có Yêu cầu định giá tài sản số 144/PC46 gửi Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Gia Lai. Ngày 11/5/2018, Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Gia Lai có Bản kết luận định giá tài sản số 05/HĐĐG-KL, xác định:

- Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 4, diện tích 8.363,9m² đất rừng phòng hộ tại vị trí 3, xã D, thành phố P có giá là: 8.363,9m² x 7.350 đồng/m² = 61.474.665 đồng (sáu mươi một triệu, bốn trăm bảy mươi tư nghìn, sáu trăm sáu mươi lăm đồng);

- Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 4, diện tích: 21.914,8m² đất rừng phòng hộ tại vị trí 3, xã D, thành phố P có giá là: 21.914,8m² x 7.350 đồng/m² = 161.073.780 đồng (một trăm sáu mươi một triệu, không trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm tám mươi đồng);

- Thừa đất số 97, tờ bản đồ số 4, diện tích 16.726m^2 đất rừng phòng hộ tại vị trí 3, xã D, thành phố P có giá là: $16.726\text{m}^2 \times 7.350 \text{ đồng/m}^2 = 122.936.100$ đồng (một trăm hai mươi hai triệu, chín trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm đồng).

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã phối hợp với các cơ quan chuyên môn để thẩm định, xác định:

- Trị giá tài sản, hoa màu trên thửa đất số 97, tờ bản đồ số 4, diện tích 16.726m^2 , hiện do bà Trần Thị H1 đang canh tác, sử dụng và trưng cầu định giá. Tại kết luận định giá xác định, các tài sản được định giá theo giá thị trường là 821.379.100 đồng.

- Trị giá tài sản, hoa màu trên đất diện tích 10.180m^2 mà bà Mai Thị Ngọc T đã được cấp tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 4, sau đó chuyển nhượng cho ông Đặng Xuân Th1 là 417.985.000 đồng.

- Trị giá tài sản, hoa màu trên đất diện tích $10.098,7\text{m}^2$ mà bà Mai Thị Ngọc T đã được cấp tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 4, sau đó chuyển nhượng cho ông Đặng Văn C1 là 514.317.400 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2022/HSST ngày 26/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1] Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đ phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

-Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353, điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đ: 08 (Tám) năm tù.

-Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 56 của Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt 54 (Năm mươi bốn) tháng tù về tội “*Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” quy định tại Điều 165 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009, theo bản án hình sự phúc thẩm số 197/2020/HS-PT ngày 15/9/ 2020 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng. Bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là: 12 (Mười hai) năm 6 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/12/2017.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/5/2022, bị cáo Nguyễn Đ kháng cáo kêu oan.

Ngày 10/6/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1 kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Đ vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo kêu oan như trong đơn; bị cáo cho rằng bị cáo không phạm tội, vì bị cáo mua đất vào năm 1997 và canh tác ổn định, lâu dài, việc Ban QLRPH B được cấp Giấy CNQSDĐ vào năm

2014 bị cáo mới biết. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng trình bày quan điểm: kháng cáo của bị cáo Nguyễn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị H1 là hợp lệ đúng pháp luật được xem xét theo thủ tục phúc thẩm; bị cáo kháng cáo kêu oan không phạm tội; bà H1 kháng cáo hủy án sơ thẩm. Tại phiên tòa hôm nay, qua tranh luận xét thấy việc điều tra là đầy đủ, toàn diện. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo về tội: “*Tham ô tài sản*” quy định tại Điều 353 Bộ luật hình sự là đúng pháp luật. Bị cáo kháng cáo kêu oan, bà H1 kháng cáo hủy án, nhưng không cung cấp được chứng cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Đ không thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như án sơ thẩm đã nêu. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, truy tố, tranh luận tại phiên tòa có đủ căn cứ chứng minh bị cáo Nguyễn Đ có hành vi phạm tội như sau: Ngày 10/11/2011, Nguyễn Đ là Phó giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ (QLRPH) B lập Tờ trình tổng hợp số liệu diện tích các loại đất rừng hiện đang quản lý, sử dụng đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai trình UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đơn vị. Ngày 29/12/2011, UBND tỉnh Gia Lai cấp Giấy CNQSDĐ số BH 121906 cho Ban QLRPH B, trong đó diện tích đất lâm nghiệp thuộc địa bàn xã D là 174,7 ha, bao gồm 5 khoảnh 17 lô thuộc tiểu khu 389. Ngày 24/4/2012, Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 468/QĐ-UBND bổ nhiệm Nguyễn Đ với chức vụ Trưởng Ban QLRPH B. Ngày 03/5/2012, Nguyễn Đ nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ đối với 16.726m² nằm trong 174,7 ha đất rừng phòng hộ do đơn vị Nguyễn Đ quản lý cho hộ gia đình Nguyễn Đ. Mặc dù, thời điểm này Đ đang giữ chức vụ là Trưởng Ban QLRPH B, vì lẽ đó nên Đ biết được diện tích đất nêu trên đang thuộc quyền quản lý, sử dụng của Ban QLRPH B và Đ là người có trách nhiệm quản lý cho nhà nước, nhưng Đ vẫn nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ cho cá nhân gia đình mình. Do những người có trách nhiệm thiếu kiểm tra, xác minh, nên thẩm định không đúng mà trình UBND thành phố P cấp giấy CNQSDĐ cho Đ; nên ngày 12/6/2012, UBND thành phố P cấp Giấy CNQSDĐ số BI 753848 đối với thửa đất số 97 cho hộ Nguyễn Đ. Sau khi được cấp Giấy CNQSDĐ, gia đình Đ đã sử dụng diện tích đất này để xây dựng nhà ở,

hàng rào cổng ngõ; trồng nhiều loại cây lâu năm và hoa màu khác. Như vậy, hành vi nêu trên của Nguyễn Đ là nhằm chiếm đoạt quyền sử dụng 16.726m² đất của Ban QLPH B được nhà nước giao quản lý, qua định giá có giá trị là 122.936.100 đồng.

[2] Với hành vi và hậu quả như trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo Nguyễn Đ phạm tội “*Tham ô tài sản*” theo điểm d khoản 2 Điều 353 BLHS “*phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm*” ...d) *chiếm đoạt tài sản trị giá 100.000.000đ đến dưới 500.000.000đ*. Bị cáo Nguyễn Đ phạm tội tham ô 16.726m² đất có giá trị 122.936.100đ; do bị cáo Nguyễn Đ có 01 tình tiết giảm nhẹ là “*người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong công tác*” theo điểm v khoản 1 Điều 51 BLHS, nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng xử phạt bị cáo 08 năm tù là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo Nguyễn Đ; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Tại biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 28/9/2017 có chữ ký xác nhận của Nguyễn Đ thể hiện lô số 8 là đất của ông Nguyễn Đ có tổng diện tích 22.084,3m² đất nằm hoàn toàn Giấy chứng nhận QSD đất số BH 121906 (Giấy CNQSD đất BHH) mà UBND tỉnh Gia Lai đã cấp cho Ban QLPH B (BL 609-610), kèm theo là sơ đồ hiện trường và bản ảnh số 5, số 6 thể hiện nhà đất, vườn cây, hàng rào, cổng ngõ của Nguyễn Đ (BL 614); trong đó có 16.726m² nằm trong Giấy CNQSDĐ số BI 753848 có thửa số 97 mà UBND thành phố P cấp cho hộ Nguyễn Đ.

[3.2] Hơn nữa, theo lời khai của ông Tường T1, nguyên Trưởng BQLRPH B thể hiện: “*Trước khi ông Tường T1 bàn giao để nghỉ theo chế độ thì diện tích mà Nguyễn Đ đang canh tác trồng cây cà phê, tiêu, cây ăn trái và làm nhà ở là diện tích thuộc lô 3, khoảnh 7, tiểu khu 389 thuộc lâm phần quản lý của BQLRPH B. Khoảng năm 1986, diện tích này được trồng cây Keo lá tràm, đến năm 2004 được khai thác để bàn giao 40ha cho Cụm công nghiệp D. Do diện tích này không nằm trong diện tích bàn giao và BQLRPH Bắc Biển Hồ không trồng lại rừng trên diện tích đất nên khu vực này là đất trống nhưng vẫn thuộc diện tích quản lý của BQLRPH B. Khi ông T1 bàn giao nghỉ chế độ thì diện tích này cũng được làm thủ tục bàn giao cho ông Đ để quản lý*”.

[3.3] Ngoài ra, quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 26/5/2022 (BL 5063), cũng như tại phiên tòa hôm nay ông Lê Đức T8 trình bày: “*Vào khoảng những năm 1990, ông T8 có canh tác trên thửa đất mà ông đã viết giấy sang nhượng cho Nguyễn Đ, nhưng sau đó thì ông không canh tác mà bỏ hoang, không quản lý. Khoảng năm 2011, Nguyễn Đ đặt vấn đề với ông T8 chuyển nhượng lại cho Nguyễn Đ, do diện tích đất này không thuộc quyền sở hữu của ông T8 nên ông T8 chỉ sang nhượng lại cho Nguyễn Đ tiền công khai phá diện*

tích đất này là 10.000.000 đồng”. Như vậy, bị cáo Đ là người có trách nhiệm quyền hạn, là người am hiểu pháp luật về quản lý đất đai tài nguyên rừng; biết rõ ông Lê Đức T8 không phải là người được cấp quyền sử dụng đối với 16.726m² đất rừng, mà diện tích đất này thuộc quyền quản lý sử dụng của đơn vị được nhà nước giao mà bị cáo là người đứng đầu; nhưng bị cáo lợi dụng chức vụ quyền hạn được giao, lợi dụng sự cả nể của nhân viên dưới quyền và những cán bộ thiếu tinh thần trách nhiệm lập hồ sơ thủ tục để được cấp giấy CNQSDĐ cho hộ gia đình cá nhân bị cáo. Do vậy, bị cáo cho rằng mình không phạm tội là không có cơ sở.

[3.4] Mặc khác, tại Biên bản ghi lời khai ngày 01/12/2020 (BL 4847) và tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 26/5/2022 (BL 5064) ông Đặng Văn C1, nguyên Kế toán trưởng của Ban quản lý RPH B, người ký xác nhận làm chứng thứ 3 trong hồ sơ xin cấp Giấy cho Nguyễn Đ trình bày: *“Thửa đất tại thôn 5 xã D, thành phố P mà vợ chồng ông Nguyễn Đ, bà Trần Thị H1 đang canh tác ...thuộc diện tích trồng cây keo, cây trà thuộc lâm phần của ban quản lý RPH BQuá trình vợ chồng Nguyễn Đ, bà Trần Thị H1 canh tác làm nhà thì ông Đặng Văn C1 cũng như cán bộ công nhân viên biết đất này thuộc lâm phần của BQL RPH B nhưng không ai có ý kiến gì, vì sợ có ý kiến thì bị ông Đ trừ dập...”*.

[3.5] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Đ cho rằng thời điểm bị cáo mua thửa đất trên của ông Lê Đức T8 là vào năm 1997, bị cáo không biết thửa đất này thuộc quyền quản lý của Ban quản lý RPH B, cho đến năm 2014 bị cáo mới biết. Vấn đề này Hội đồng xét xử thấy rằng: với trách nhiệm là phó Ban quản lý RPH B và là người trực tiếp lập tờ trình đề nghị các cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy CNQSDĐ cho Ban QL RPH B vào năm 2012; nên buộc bị cáo phải biết diện tích đất mà bị cáo mua trái phép của ông T8 là một phần của diện tích đất được cấp Giấy như trên, nhưng trong năm 2012 bị cáo đã hợp thức hóa hồ sơ đề nghị cấp giấy CNQSDĐ cho riêng mình 16.726m² đất là một phần của diện tích đất do đơn vị bị cáo quản lý.

[4] Xét thấy bị cáo Nguyễn Đ là người có chức vụ, quyền hạn; trong quá trình công tác đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tài sản của nhà nước mà mình có trách nhiệm quản lý, bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự khi thực hiện tội phạm; theo kết luận định giá tài sản mà bị cáo chiếm đoạt có giá trị là 122.936.100 đồng, hành vi của bị cáo đã phạm vào tội *“Tham ô tài sản”* quy định tại điểm d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật hình sự; nên kháng cáo kêu oan của bị cáo là không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa giữ nguyên quyết định án sơ thẩm; không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo.

[5] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H1; bà H1 cho rằng thửa đất số 97, tờ bản đồ số 4 có diện tích 16.726m² là

do bà mua lại của vợ chồng ông Lê Đức T8, bà Trần Thị Th4 và đã được cấp Giấy CNQSD đất, đất không nằm trong diện tích đất của BQLRPHBBH nên việc hủy GCNQSD đất của gia đình bà là không đúng và việc buộc ông Đ bồi thường là không đúng. Hội đồng xét xử thấy rằng: diện tích đất 16.726m² mà UBND thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp Giấy CNQSDĐ số BI 753848 vào ngày 12/6/2012 cho hộ Nguyễn Đ và vợ là bà Trần Thị H1, thuộc thửa số 97, tờ bản đồ số 4 là không hợp pháp như đã phân tích trên đây nên Tòa án cấp sơ thẩm hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 753848 do UBND thành phố P ký ngày 12/6/2012 cấp cho ông Nguyễn Đ, bà Trần Thị H1, buộc bị cáo Nguyễn Đ và bà Trần Thị H1 phải tháo dỡ tài sản trên đất và trả lại 16.726m² đất cho BQLRPH B quản lý, sử dụng là đúng pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, bà Trần Thị H1 kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm nhưng không có chứng cứ gì mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ, nên không có cơ sở chấp nhận.

[6] Bà Trần Thị H1 là vợ của bị cáo Đ, là đồng sở hữu với Nguyễn Đ đối với các tài sản được tạo lập như nhà cửa, vật kiến trúc, cây lâu năm và hoa màu trên thửa đất số 97, tờ bản đồ số 4 đã xác định được trị giá là 821.379.100 đồng, hiện tại do bà Trần Thị H1 đang canh tác, quản lý, sử dụng; các tài sản này được tạo lập trên diện tích đất mà Đ chiếm đoạt trái phép, nên buộc phải tháo dỡ; nếu như bà H1 có yêu cầu bồi thường thì khởi kiện Nguyễn Đ để yêu cầu Nguyễn Đ bồi thường ở vụ án khác.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Kháng cáo của bị cáo Nguyễn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1 không được chấp nhận; nên bị cáo phải nộp tiền án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự.

1/ Không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Nguyễn Đ và kháng cáo hủy án sơ thẩm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2022/HSST ngày 26/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đ phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353, điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Đ: **08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/6/2022.**

2. Về trách nhiệm dân sự, và biện pháp tư pháp: căn cứ các Điều 47; 48 điều 106 của BLHS năm 2015; Điều 589 BLDS năm 2015; Điều 34 BLTTDS năm 2015, xử:

2.1 - Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 753848 do UBND thành phố P ký ngày 12/6/2012 cấp cho ông Nguyễn Đ, bà Trần Thị H1.

2.2 - Buộc bị cáo Nguyễn Đ, bà Trần Thị H1 phải giao trả lại 16.726 (Mười sáu ngàn, bảy trăm hai mươi sáu) m² đất ghi tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 753848 do UBND thành phố P ký ngày 12/6/2012 cho Ban quản lý rừng phòng hộ B quản lý, sử dụng.

2.3 - Buộc bị cáo Nguyễn Đ và bà Trần Thị H1 phải tháo dỡ toàn bộ tài sản là nhà cửa, cây cối, hoa màu trên thửa đất số 97, tờ bản đồ số 4 để giao trả lại diện tích 16.726m² đất cho BQLRPH B quản lý, sử dụng.

2/ Án phí phúc thẩm: bị cáo Nguyễn Đ phải nộp 200.000đ tiền án phí hình sự phúc thẩm.

3/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (29/9/2022).

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai (02b);
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT - Công an Gia Lai;
- Phòng HSNV - Công an Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam CA tỉnh Gia Lai (02b);
- UBND phường H và xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai (thay cho việc thông báo bằng văn bản);
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu trữ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường